

妊娠等に関連した育成就労期間満了前の帰国についての申告書

Tờ khai về việc về nước trước khi kết thúc thời gian lao động đào tạo do mang thai v.v.

下記の事項を申告します。

Tôi xin khai báo những nội dung dưới đây.

記

Nội dung

1 私は、

☐ 妊娠しています。

Tôi đang mang thai.

☐ 子を出産しました。

Tôi đã sinh con.

2 私は、監理支援機関・育成就労実施者の役職員である(※)(氏名: _____)

から、

Tôi đã được giải thích đầy đủ về các nội dung sau bởi cán bộ của Tổ chức hỗ trợ giám sát/ Đơn vị triển khai Lao động đào tạo (*) (Họ tên: _____),

☐ 日本では、妊娠等を理由に解雇や不利益取扱いをすることが禁止されていること

Tại Nhật Bản, nghiêm cấm sa thải hoặc đối xử bất lợi do mang thai v.v.

☐ 妊娠中の女性労働者は以下のことが請求できること

Lao động nữ mang thai có thể yêu cầu các việc sau.

① 他の軽易な業務に転換すること (妊娠中のみ)

Chuyển sang công việc nhẹ nhàng khác (chỉ trong khi đang mang thai)

② 1 週間又は 1 日の労働時間が法定時間を超えないこと (妊産婦)

Số giờ lao động trong 1 tuần hoặc trong 1 ngày không vượt quá số giờ theo luật định (thai phụ, sản phụ)

③ 時間外労働、休日労働又は深夜業をしないこと (妊産婦)

Không phải làm việc ngoài giờ, làm việc vào ngày nghỉ, làm ca đêm (thai phụ, sản phụ)

☐ 妊娠中の女性労働者は以下の期間、休業ができ、休業期間中は加入している健康保険から出産手当金 (休業開始前の賃金の 6 7 %相当額) が支給される可能性があること

Lao động nữ đang mang thai có thể nghỉ làm trong những khoảng thời gian sau, trong thời gian nghỉ là có thể được chi trả trợ cấp thai sản (số tiền tương đương 67% mức lương trước khi bắt đầu nghỉ) từ bảo hiểm y tế mà mình đang tham gia

- ① 本人の請求により、出産予定日前の6週間（多胎妊娠の場合は14週間）

6 tuần trước ngày dự sinh (14 tuần đối với trường hợp đa thai) theo yêu cầu của đương sự

- ② 就業させてはならない期間として出産後の8週間（ただし、産後6週間経過後に、本人が請求し、医師が支障のないと認めた業務に就くことは可能）

8 tuần sau khi sinh là khoảng thời gian không được yêu cầu làm việc (tuy nhiên, sau khi sinh được 6 tuần, có thể làm việc nếu đương sự yêu cầu và được bác sĩ công nhận không có trở ngại đối với công việc đó)

- 子供が1歳（一定の場合は最長2歳）になるまでの期間、男女労働者が育児休業を取得することができ、休業期間中が加入している雇用保険から育児休業給付金（はじめの6か月は休業開始前の賃金の67%相当額、その後は50%相当額）が支給される可能性があること

Lao động nam và nữ có thể nghỉ làm chăm con cho đến khi trẻ được 1 tuổi (trong một số trường hợp nhất định thì tối đa 2 tuổi), có thể được chi trả tiền trợ cấp nghỉ làm chăm con từ bảo hiểm thất nghiệp mà họ tham gia trong thời gian nghỉ (6 tháng đầu là số tiền tương đương 67% mức lương trước khi bắt đầu nghỉ, sau đó là số tiền tương đương 50%)

- 育成就労を中断し、帰国した場合でも、監理支援機関や送出国機関の支援を受けながら、再度入国して育成就労を再開することができること

Ngay cả khi dừng lao động đào tạo và trở về nước, vẫn có thể quay lại Nhật Bản để tiếp tục lao động đào tạo với sự hỗ trợ của Tổ chức hỗ trợ giám sát và Cơ quan phái cử

- 育成就労の再開は、外国人育成就労機構などで手続が必要であること
について、十分説明を受けました。

Cần làm các thủ tục tại Hiệp hội lao động đào tạo quốc tế, v.v. để quay lại tiếp tục lao động đào tạo.

3 私は、上記 2 の説明を受け、以下の理由から、_____年____月____日までの育成就労期間満了前の_____年____月____日に帰国することを決めました。

Tôi đã được giải thích về nội dung mục 2 bên trên, và quyết định về nước vào ngày____ tháng năm_____ trước khi kết thúc thời gian lao động đào tạo là ngày ____ tháng ____ năm vì lý do sau.

理由

Lý do

4 現時点で、帰国して出産などをした後の予定は

Ở thời điểm hiện tại, kế hoạch của tôi sau khi về nước, sinh con v.v. là

- ☐ 日本に戻って育成就労を再開したい（再開予定時期：_____年____月頃）

Tôi muốn quay lại Nhật Bản và tiếp tục lao động đào tạo (Ngày dự kiến tiếp tục: Khoảng tháng____ năm _____)

- ☐ 日本で育成就労を再開する意思はない

Tôi không có ý định quay lại tiếp tục lao động đào tạo tại Nhật Bản

- ☐ 分からない

Tôi không biết

上記の記載内容は、事実と相違ありません。

Những nội dung ghi trên hoàn toàn đúng với sự thật.

年 月 日
Ngày tháng năm

育成就労外国人の署名 _____

Chữ ký của người lao động

nước ngoài tham gia Lao động đào tạo _____

※ 意に反して帰国する必要のないことについての説明をした方に○をすること。また、説明者の氏名を記載すること。

Cần khoan tròn○ người đã giải thích rằng không cần về nước trái với ý muốn của mình. Cần ghi rõ họ tên người giải thích.

(監理支援機関代表者名、単独型育成就労実施者の場合にあっては育成就労実施者代表者名) 殿

(Tên người đại diện Tổ chức hỗ trợ giám sát, tên người đại diện Đơn vị triển khai Lao động đào tạo nếu là Đơn vị triển khai Lao động đào tạo theo hình thức độc lập)

提出者
Người nộp

(注意) 育成就労外国人が自筆で母国語により記載することが必要です。
(Lưu ý) Người lao động nước ngoài tham gia Lao động đào tạo phải tự viết bằng tiếng mẹ đẻ của mình.
理由部分には日本語訳を添付すること。
Phần lý do phải đính kèm bản dịch tiếng Nhật.